CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 044/EB/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

Địa chỉ: Số 163, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 028.39958368 Fax: 028.39958423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **PHÔ MAI CHEDDAR MÀU- MPX**
2. Thành phần: Sữa bò thanh trùng, muối, men lactic, chất đông tụ từ vi sinh vật, phẩm màu tự nhiên (160b(ii)).
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 90 ngày kể từ ngày sản xuất.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
   - Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 200 g hoặc khối lượng khác theo nhu cầu khách hàng.
   - Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trực tiếp trong khay nhựa APET và ghép kín bằng lớp màng nhựa PET/EVOH.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (sản phẩm nhập khẩu):
   - Sản xuất tại: CARBERY GROUP LTD - Co Cork, P47 YW77, Ballineen, Ireland.
   - Đóng gói tại: FRIESLANDCAMPINA CHEESE – Frisaxstraat 4, 8471 ZW Wolvega, The Netherlands (Hà Lan).

III. Mẫu nhãn sản phẩm

Đính kèm (Theo 43/2017/NĐ-CP Nghị định về Nhãn hàng hóa và 111/2021/NĐ-CP Nghị định về Sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 43/2017/NĐ-CP nhãn hàng hóa).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. **Chỉ tiêu lý hóa:** theo QCVN 5-3:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định
1	Hàm lượng chất béo sữa, tính theo chất khô	%	Từ 45 đến dưới 60

2. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** theo QCVN 5-3:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

3. **Chỉ tiêu kim loại nặng**: theo QCVN 5-3:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1	Chì (Pb)	mg/kg	0,02

4. **Chỉ tiêu vi sinh vật**: theo QCVN 5-3:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.

Stt	Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa cho phép			
		n	c	m	M
1	*E. coli*	5	2	100 CFU/g	1000 CFU/g
2	*Staphylococci* dương tính với coagulase	5	2	100 CFU/g	1000 CFU/g
3	*Listeria monocytogenes*	5	0	100 CFU/g	
4	*Salmonella*	5	0	Không phát hiện trong 25 g	

Trong đó:

- n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.
- c: số đơn vị mẫu tối đa có kết quả nằm giữa m và M, tổng số mẫu có kết quả nằm giữa m và M vượt quá c là không đạt.
- m: là mức giới hạn mà các kết quả không vượt quá mức này là đạt, nếu các kết quả vượt quá mức này thì có thể đạt hoặc không đạt.
- M: là mức giới hạn tối đa mà không mẫu nào được phép vượt quá.

5. **Chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật:** theo QCVN 5-3:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1	Benzylpenicilin/Procain benzylpenicilin	µg/kg	4
2	Clortetracyclin/Oxytetracyclin/ Tetracyclin	µg/kg	100
3	Dihydrostreptomycin/Streptomycin	µg/kg	200
4	Gentamicin	µg/kg	200
5	Spiramycin	µg/kg	200
6	Endosulfan	mg/kg	0,01
7	Aldrin và dieldrin	mg/kg	0,15
8	Cyfluthrin	mg/kg	1,0
9	DDT	mg/kg	0,5

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

LÊ THỊ MINH TRANG

Giám Đốc Chất lượng và Vệ sinh ATTP Toàn Quốc

THÔNG TIN NHÃN PHỤ

PHÔ MAI CHEDDAR MÀU- MPX

Thành phần: Sữa bò thanh trùng, muối, men lactic, chất đông tụ từ vi sinh vật, phẩm màu tự nhiên (160b(ii)).

Thông tin dinh dưỡng: Thành phần dinh dưỡng trên 100 g: Giá trị năng lượng 401 kcal (20%); Chất đạm 25 g (36%); Chất béo 33 g (59%); Chất béo bão hòa 22 g (110%); Natri 747 mg (37%).

Khối lượng tịnh: 200 g

Dùng trực tiếp hoặc chế biến món ăn. Bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 4 °C đến 8 °C.

Ngày sản xuất:

Hạn sử dụng:

Sản xuất tại: CARBERY GROUP LTD - Co Cork, P47 YW77, Ballineen, Ireland.

Đóng gói tại: FRIESLANDCAMPINA CHEESE – Frisaxstraat 4, 8471 ZW Wolvega, The Netherlands (Hà Lan).

Nhập khẩu và phân phối bởi: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB, 163 Phan Đăng Lưu, P. 1, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cảnh báo: Cân nhắc khi sử dụng nếu dị ứng với sữa.

Số TCB: 044/EB/2023

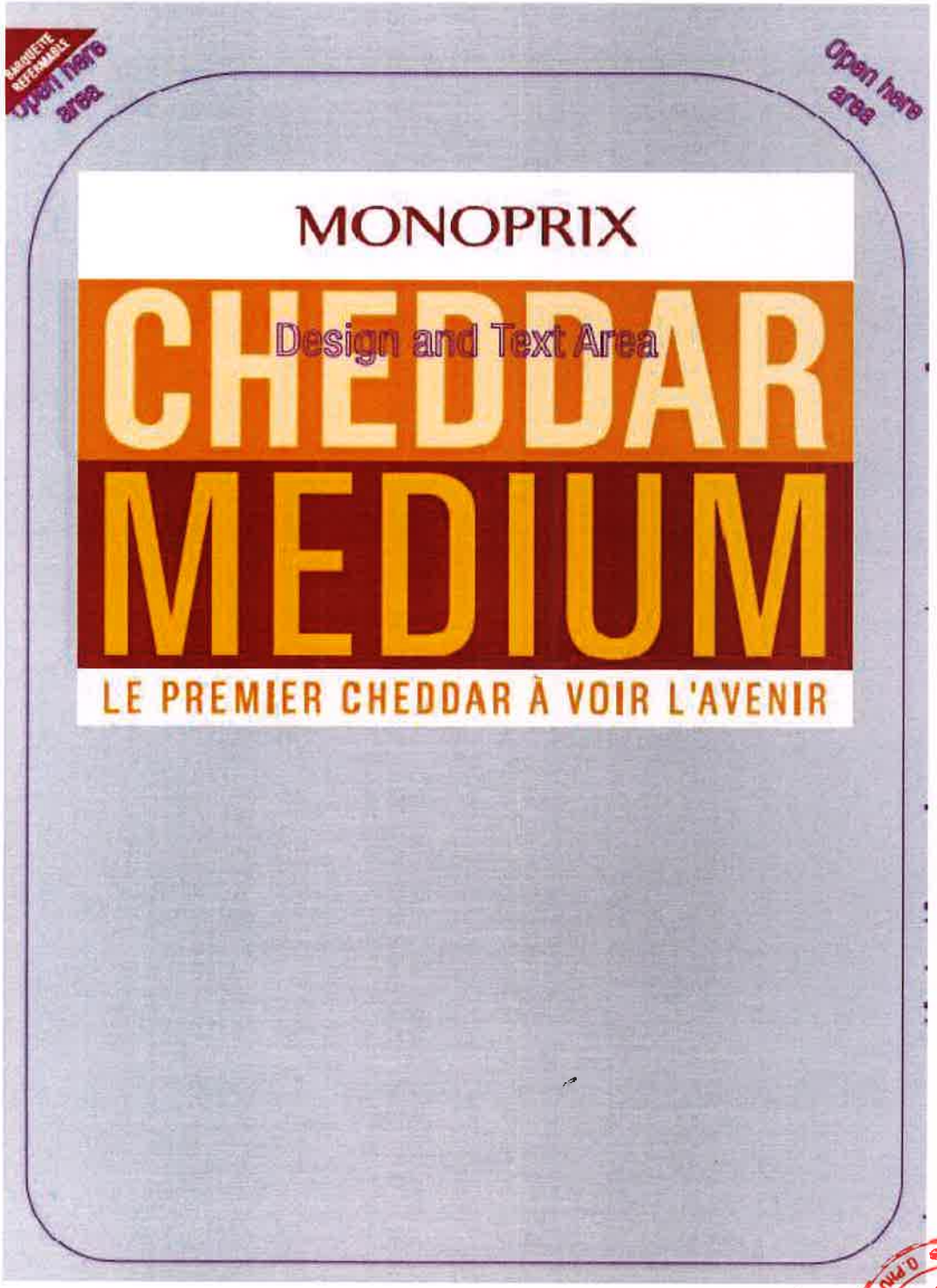

FROMAGE À PÂTE PRESSÉE NON CUITE AU LAIT DE VACHE PASTEURISÉ, EN TRANCHES

INGRÉDIENTS : *lait* de vache pasteurisé (*lait* origine Irlande) - sel - ferments lactiques (contient *lait*) - coagulant microbien - colorant : caroténoïdes. Les informations en ***gras*** sont destinées aux personnes intolérantes ou allergiques.

CONDITIONS DE CONSERVATION : à conserver entre +4°C et +8°C. À consommer rapidement après ouverture. Conditionné sous atmosphère protectrice.

POIDS NET : 200 g e

Séparez les éléments avant de trier

INFORMATIONS NUTRITIONNELLES MOYENNES	pour 100 g
Energie	1664 kJ / 401 kcal
Matières grasses	33 g
dont acides gras saturés	22 g
Glucides	0 g
dont sucres	0 g
Protéines	25 g
Sel	1,9 g

Conditionné par Friesland Campina Wolvega, Frisaxstraat 4, 8471 ZW, Wolvega, Pays-Bas. Fabriqué en Irlande.

SERVICE CLIENTS MONOPRIX

0 800 08 4000
Service & appel gratuits

Distribué par MONOPRIX EXPLOITATION
92116 Clichy Cedex www.monoprix.fr

3 350033 372054

À CONSOMMER DE PRÉFÉRENCE AVANT LE / N° DE LOT :

BBD
Lot nr.

ID=A2 815206

NL Z0160 CE

Printable Area
Barcode (1D/2D EAN 13)
37.29 mm
11 mm

Ngày 22 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ E B

LÊ THỊ MINH TRANG
Giám Đốc Chất Lượng và Vệ Sinh ATTP Toàn Quốc

TRANSLATION
BẢN DỊCH

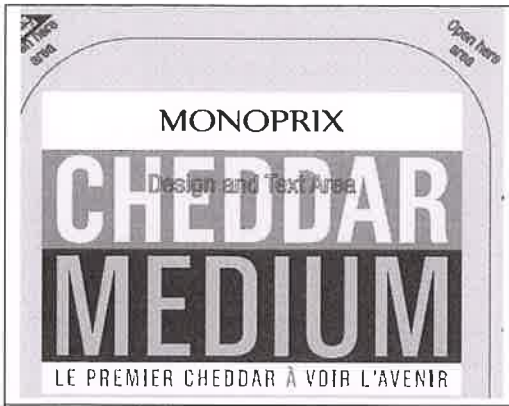	Mở tại đây **MONOPRIX** **CHEDDAR** **VỪA** **LẦN ĐẦU VỚI CHEDDAR – NHÌN THẤY TƯƠNG LAI**
FROMAGE À PÂTE PRESSÉE NON CUITE AU LAIT DE VACHE PASTEURISÉ, EN TRANCHES	**PHÔ MAI CHEDDAR MÀU – MPX** **PHÔ MAI SỮA**
INGRÉDIENTS : ***lait*** de vache pasteurisé (***lait*** origine Irlande) - sel - ferments lactiques (contient ***lait***) - coagulant microbien - colorant : caroténoïdes. Les informations en ***gras*** sont destinées aux personnes intolérantes ou allergiques. **CONDITIONS DE CONSERVATION** : à conserver entre +4°C et +8°C. À consommer rapidement après ouverture. Conditionné sous atmosphère protectrice.	**THÀNH PHẦN: Sữa** bò thanh trùng (Sữa xuất xứ Ireland) – Muối – Men Lactic (có chứa **sữa**) – chất đông tụ từ vi sinh vật – phẩm màu: caroten. Thông tin **in đậm** dành cho những người không dung nạp hoặc dị ứng. **ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN:** Bảo quản trong nhiệt độ từ +4°C đến +8°C. Tiêu thụ nhanh nhất ngay sau khi mở gói. Được đóng gói trong môi trường bảo vệ.
POIDS NET : 200 g e 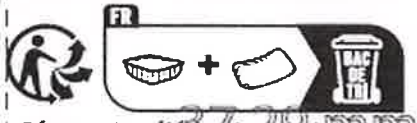 *Séparez les éléments avant de trier*	Khối lượng tịnh: **200g** Hãy phân loại trước khi bỏ rác
INFORMATIONS NUTRITIONNELLES MOYENNES — pour 100 g Energie 1664 kJ / 401 kcal Matières grasses 33 g dont acides gras saturés 22 g Glucides 0 g dont sucres 0 g Protéines 25 g Sel 1,9 g	**THÔNG TIN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH** — **Mỗi 100g** Năng lượng 1664 kJ/ 401 kcal Chất béo 33 g chất béo bão hoà 22 g Carbohydrate 0 g Trong đó đường 0 g Protein 25 g Muối 1,9 g

Conditionné par Friesland Campina Wolvega, Frisaxstraat 4, 8471 ZW, Wolvega, Pays-Bas. Fabriqué en Irlande. SERVICE CLIENTS MONOPRIX 0 800 08 4000 Service & appel gratuits Distribué par MONOPRIX EXPLOITATION 92116 Clichy Cedex www.monoprix.fr	Đóng gói bởi Friesland Campina Wolvega, Frisaxstraat 4, 8471 ZW, WOLVEGA, Hà Lan. Sản xuất tại Ireland. DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG 0 800 08 4000 Dịch vụ và cuộc gọi miễn phí Phân phối bởi **MONOPRIX EXPLOITATION** 92116 Clichy Cedex www.monoprix.fr
À CONSOMMER DE PRÉFÉRENCE AVANT LE / N° DE LOT : BBD Lot nr. ID=A2 815206 NL Z0160 CE 11 mm	**HẠN SỬ DỤNG:** **LÔ:** ID=A2 815206
3 350033 372054	Mã vạch **3 350033 372054**

Tôi, **Đinh Nguyễn Thị Sương**, Căn cước công dân số 054191009351, cam đoan đã dịch chính xác nội dung giấy tờ/văn bản này từ **tiếng Pháp** sang **tiếng Việt.**

Ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người dịch

Đinh Nguyễn Thị Sương

Ngày 03 tháng 03 năm 2023

(Bằng chữ: Ngày ba tháng ba năm hai nghìn không trăm hai mươi ba)

Tại Ủy Ban Nhân Dân Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Tôi, Nguyễn Thanh Bạch

Là Phó Trưởng phòng Tư pháp

CHỨNG THỰC:

Bà **Đinh Nguyễn Thị Sương** là người đã ký vào bản dịch này ~~trước mặt tôi~~.

Số chứng thực: 030780

Quyển số: 01- SCT/CKND

Ngày 03 tháng 03 năm 2023

Phó Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Phú Nhuận

PHÒNG TƯ PHÁP

Nguyễn Thanh Bạch

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1230200391-5

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* : 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date sample(s) received* : 08/02/2023
4. **Ngày phân tích mẫu**/ *Date of Performance of Test* : 08/02/2023
5. **Ngày trả kết quả**/ *Date of Issue* : 16/02/2023
6. **Thông tin mẫu**/ *Name of Sample* : **PHÔ MAI CHEDDAR MÀU - MPX**
7. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong bao bì kín
8. **Ghi chú**/ *Note* :
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1230200391-5

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	LS	Béo sữa (tính trên chất khô) / Milk fat (calculated on dry matter)	49.0	%	-	TS-KT-HCB-018:2018 (Ref, TCVN 7084:2010)
2	LS	Aflatoxin M_1 (*) / Aflatoxin M_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.008	TS-KT-SK-39:2018 (Ref. TCVN 6685:2009)
3	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
4	LS	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
5	LS	Staphylococci dương tính với coagulase (*) / Coagulase-positive staphylococci (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999, AMD1:2003)
6	LS	Listeria monocytogenes (*) / Listeria monocytogenes (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	ISO 11290-2:2017
7	LS	Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	-	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
8	LS	Penicillin G (Benzylpenicillin) (*) / Penicillin G (Benzylpenicillin) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	1.7	TS-KT-SK-114 (CLG-BLAC.03)
9	LS	Penicillin G procaine (Procaine benzylpenicillin) / Penicillin G procaine (Procaine benzylpenicillin)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	10	TS-KT-SK-114:2020
10	LS	Chlortetracycline (*) / Chlortetracycline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.5	TS-KT-SK-08:2019 (Ref. AOAC 995.09)
11	LS	Oxytetracycline (*) / Oxytetracycline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.5	TS-KT-SK-08:2019 (Ref. AOAC 995.09)
12	LS	Tetracycline (*) / Tetracycline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.5	TS-KT-SK-08:2019 (Ref. AOAC 995.09)
13	LS	Dihydrostreptomycin / Dihydrostreptomycin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	50	TS-KT-SK-86:2020
14	LS	Streptomycin / Streptomycin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	10	TS-KT-SK-56:2018
15	LS	Gentamicin / Gentamicin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	50	TS-KT-SK-86:2020
16	LS	Spiramycin (*) / Spiramycin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	3	TS-KT-SK-86

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1230200391-5

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
17	LS	Endosulfan (tổng của endosulfan I, endosulfan II và endosulfan sulfate quy về endosulfan) / Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.01	TS-KT-SK-14:2020
18	LS	Aldrin và dieldrin (HHDN+HEOD) / Aldrin and dieldrin (HHDN+HEOD)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
19	LS	Cyfluthrin sum (*) / Cyfluthrin sum (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
20	LS	DDT (tổng p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE, p,p´-TDE) / DDT (sum p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE, p,p´-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.01	TS-KT-SK-14:2020

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.*